

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

	Mã số	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.442.914.661.861	3.647.447.122.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	122.274.595.562	170.381.283.497
Tiền	111		89.532.951.726	123.881.283.497
Các khoản tương đương tiền	112		32.741.643.836	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	324.981.166.667	358.480.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	02a	501.166.667	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	324.480.000.000	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.750.120.875.260	1.635.529.942.729
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.568.144.086.404	1.485.274.967.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.638.654.942	51.633.183.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	125.230.744.929	108.416.837.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.092.786.445)	(9.995.221.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140	05	1.184.117.722.582	1.444.584.212.284
Hàng tồn kho	141		1.197.803.080.921	1.456.048.771.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.685.358.339)	(11.464.559.621)
Tài sản ngắn hạn khác	150		61.420.301.790	38.471.683.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.793.877.569	2.390.451.164
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.297.313.354	30.913.953.423
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.329.110.867	5.167.279.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.131.770.491.732	2.066.142.351.495
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		311.745.628.084	319.978.997.066
Tài sản cố định hữu hình	221	06	227.578.066.190	234.796.319.936
- Nguyên giá	222		487.280.378.964	485.650.107.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.702.312.774)	(250.853.788.024)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

	Mã số	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tài sản cố định vô hình	227	07	84.167.561.894	85.182.677.130
- Nguyên giá	228		92.346.368.508	92.339.368.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.178.806.614)	(7.156.691.378)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.593.021.657	3.714.852.419
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	12.593.021.657	3.714.852.419
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.761.540.793.213	1.690.009.822.314
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		924.846.080.239	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		823.081.883.111	797.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.387.170.137)	(15.141.283.249)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		45.765.263.150	52.312.894.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	45.765.263.150	52.312.894.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.574.685.153.593	5.713.589.473.828
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.881.872.824.163	3.052.574.892.618
Nợ ngắn hạn	310		2.823.991.776.292	2.995.996.812.258
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.307.951.809.096	1.484.071.791.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.241.946.191	78.420.136.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.854.489.638	3.004.970.471
Phải trả người lao động	314		15.306.951.111	22.999.926.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.045.071.861	7.820.906.723
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.134.788.627	3.352.596.146
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	43.987.425.326	45.751.854.906
Vay ngắn hạn	320	14a	1.371.191.279.401	1.333.947.139.426
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.278.015.041	16.627.489.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

	Mã số	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ dài hạn	330		57.881.047.871	56.578.080.360
Phải trả dài hạn khác	337	13b	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	43.322.350.000	41.951.820.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		(67.562.489)	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.692.812.329.430	2.661.014.581.210
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.692.812.329.430	2.661.014.581.210
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.824.230.171	23.824.230.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.546.160.337	3.620.375.973
Quỹ đầu tư phát triển	418		159.610.663.278	149.758.376.786
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.441	449.085.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		511.536.036.162	487.725.132.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401.248.772.457	313.053.461.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.287.263.705	174.671.670.330
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		163.583.632.299	165.374.858.780
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.574.685.153.593	5.713.589.473.828

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.479.087.908.062	1.500.666.049.730	2.764.805.703.347	2.869.515.790.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12.235.968.901	8.707.711.921	18.457.273.523	14.625.231.051
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.466.851.939.161	1.491.958.337.809	2.746.348.429.824	2.854.890.559.289
Giá vốn hàng bán	11	1.346.055.732.181	1.368.490.690.753	2.521.460.820.334	2.615.586.030.747
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	120.796.206.980	123.467.647.056	224.887.609.490	239.304.528.542
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.695.439.619	41.895.487.243	46.290.325.389	46.910.179.162
Chi phí tài chính	22	32.167.316.983	32.747.621.995	53.235.044.837	64.131.723.730
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>23.081.420.163</i>	<i>23.224.953.452</i>	<i>41.623.970.653</i>	<i>43.708.217.008</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	41.424.423.430	60.121.280.662	84.819.688.925	86.735.517.074
Chi phí bán hàng	25	63.553.532.194	74.197.216.006	119.278.275.027	135.824.785.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.590.672.991	30.189.682.064	55.503.302.657	60.449.500.657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	62.604.547.861	88.349.894.897	127.981.001.283	112.544.214.815
Thu nhập khác	31	195.333.545	360.774.313	295.497.166	4.906.498.358
Chi phí khác	32	294.813.036	100.879.545	1.429.368.384	338.130.900
Lợi nhuận khác	40	(99.479.491)	259.894.768	(1.133.871.218)	4.568.367.458
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	62.505.068.370	88.609.789.665	126.847.130.065	117.112.582.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.895.763.757	2.948.237.750	5.904.527.697	6.160.364.960
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	59.609.304.613	85.661.551.915	120.942.602.368	110.952.217.313

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	59.609.304.613	85.661.551.915	120.942.602.368	110.952.217.313
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.662.699.675	6.002.930.942	10.507.738.987	10.495.074.038
Lãi trên cổ phiếu	70	228	336	466	424

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh



Đình Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý II	Lũy kế đến quý II
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	126.847.130.065	117.112.582.273
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	13.255.546.643	16.023.664.421
Các khoản dự phòng	03	7.564.250.570	15.689.456.222
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.364.991	718.623.957
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119.064.131.342)	(118.844.867.170)
Chi phí lãi vay	06	41.623.970.653	43.708.217.008
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.250.131.580	74.407.676.711
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.716.881.630)	84.948.755.379
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	258.245.690.984	(252.673.745.677)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(195.940.445.955)	54.211.205.193
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(30.855.795.487)	7.754.569.419
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.423.328.862)	(43.360.477.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.801.301.496)	(10.921.823.272)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.071.886.698
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.322.630.135)	(10.624.123.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.564.561.001)	(95.186.076.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.750.600.875)	(23.144.942.998)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.886.025.370
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	358.480.000.000	(276.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(324.480.000.000)	222.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.703.343.467)	
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	9.813.085.036	41.382.803.762
Cổ tức ghi giảm khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	2.800.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(840.859.306)	(32.876.113.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý II	Lũy kế đến quý II
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	20.710.849.388	
Tiền thu từ đi vay	33	1.917.855.717.181	2.300.932.031.925
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.879.241.047.206)	(2.249.700.533.912)
Tiền trả cổ tức	36	(97.003.422.000)	(8.848.202.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.677.902.637)	42.383.295.213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(48.083.322.944)	(85.678.894.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.381.283.497	256.025.872.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(23.364.991)	(29.966.295)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	122.274.595.562	170.317.011.764

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý IV năm 2018 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	31/03/2019 và 01/01/2019	% quyền
		% sở hữu	biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2019: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	8.313.969.448	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	81.218.982.278	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền	32.741.643.836	46.500.000.000
Cộng	<u>122.274.595.562</u>	<u>170.381.283.497</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
GBOND	501.166.667	
	<u>501.166.667</u>	<u>-</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	324.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
Trái phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi

c) Đầu tư tài chính dài hạn – Công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	385.090.625.675	(**)	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	304.598.996.503	599.166.431.000	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty CP Dược Danapha	28,50%	28,50%	116.284.494.985	(**)	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	46.686.106.392		28,43%	28,43%	44.512.764.649	
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	48.604.611.817	145.799.808.000	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.282.099.224	(**)	41,15%	41,15%	16.007.890.194	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.404.440.377	(**)	25,00%	25,00%	4.435.005.669	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)
Cộng			924.846.080.239	(**)			874.902.662.452	(**)

d) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,38%	18,47%	200.503.651.417	-	238.845.839.760	18,34%	18,34%	171.870.211.417	-	206.124.976.200
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	178.132.500.000	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000
Công ty CP Dược phẩm TWI-Pharbaco	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	63.627.108.000	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	59.569.727.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(15.058.189.060)	31.280.693.400	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(**)	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	11.802.855.000	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9,10%	9.231.455.589	(2.506.482.789)	7.505.550.000	15,02%	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	10,52%	5.008.598.673	-	(**)	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(**)	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	1,11%	971.029.662	-	(**)	0,69%	1,06%	971.029.662	-	(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	23,20%	670.269.026	-	(**)	16,12%	24,40%	670.269.026	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(**)	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(**)
		Cộng	823.081.883.111	(19.387.170.137)	(**)			797.248.443.111	(15.141.283.249)	(**)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bệnh viện K	12.275.190.428	9.979.611.564
Bệnh viện Bạch Mai	68.795.859.593	66.501.049.164
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	11.827.611.720	16.916.086.158
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	33.305.093.407	27.546.285.132
Bệnh viện Chợ Rẫy	120.466.993.543	84.424.643.193
Bệnh viện TW Huế	30.978.254.365	7.925.280.289
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	17.922.043.280	5.344.909.894
Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	4.379.568.840	8.211.126.462
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	7.229.132.179	19.911.109.008
Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	3.204.465.000	6.583.668.176
Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	10.539.028.300	7.129.448.600
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	5.506.082.520	6.541.872.139
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	10.096.049.791	6.257.748.685
Bệnh viện Hữu nghị	2.319.450.443	7.586.771.520
Bệnh viện Tim Hà Nội	3.948.279.590	17.016.826.700
Viện huyết học và truyền máu Trung ương	15.919.959.750	22.242.458.751
Khách hàng khác	1.209.431.023.655	1.165.156.072.373
Cộng	<u>1.568.144.086.404</u>	<u>1.485.274.967.808</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	26.373.425.164	5.566.094.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.030.652.603	5.484.871.508
Phải thu các khoản tạm ứng	5.403.403.082	3.334.557.322
Tiền hàng nhập khẩu ủy thác	32.600.390.623	28.746.477.800
Hỗ trợ bán hàng và giảm giá hàng mua	1.137.886.881	24.454.853.316
Ký cược ký quỹ	7.102.646.636	9.574.158.362
Phải thu khác	40.387.739.940	24.061.225.320
Cộng	<u>125.230.744.929</u>	<u>108.416.837.792</u>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33.813.229.760	-	61.217.665.688	
Nguyên liệu, vật liệu	13.596.864.574		34.763.251.377	
Công cụ, dụng cụ	411.282.727	-	4.134.589.840	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.015.113.096	-	5.404.658.927	
Thành phẩm	8.271.207.665	-	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa	1.139.695.383.099	(13.685.358.339)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
Hàng gửi bán	-			
	1.197.803.080.921	(13.685.358.339)	1.456.048.771.905	(11.464.559.621)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	87.155.406.634	5.183.961.874	92.339.368.508
Tăng khác		7.000.000	7.000.000
Số dư cuối kỳ	87.155.406.634	5.190.961.874	92.346.368.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.485.835.027	3.670.856.351	7.156.691.378
Khấu hao trong kỳ	938.656.903	83.458.333	1.022.115.236
Số dư cuối kỳ	4.424.491.930	3.754.314.684	8.178.806.614
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	83.669.571.607	1.513.105.523	85.182.677.130
Số dư cuối kỳ	82.730.914.704	1.436.647.190	84.167.561.894

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
Mua sắm mới	-	968.508.000	1.359.378.182	-	-	2.327.886.182
Chuyển từ XDCB dở dang	672.393.656	1.154.000.000	-	-	-	1.826.393.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(604.007.340)	-	-	(604.007.340)
Tăng Giảm khác	-	(611.170.263)	766.679.089	-	(2.075.510.320)	(1.920.001.494)
Số dư cuối kỳ	297.381.275.870	119.992.888.277	61.806.332.927	7.656.244.080	443.637.810	487.280.378.964
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
Khấu hao trong kỳ	5.474.146.481	4.496.790.522	1.902.114.631	304.732.490	55.647.283	12.233.431.407
Tăng giảm khác	-	(719.864.882)	(36.643.386)	-	(2.039.232.553)	(2.795.740.821)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.165.836)	-	-	(589.165.836)
Số dư cuối kỳ	143.929.428.522	65.025.024.870	44.602.018.671	5.749.071.008	396.769.703	259.702.312.774
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Số dư cuối kỳ	153.451.847.348	54.967.863.407	17.204.314.256	1.907.173.072	46.868.107	227.578.066.190

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế đến quý II năm nay VND	Lũy kế đến quý II năm trước VND
Số dư đầu năm	3.714.852.419	83.790.976.335
Tăng trong kỳ	10.415.714.693	18.424.068.280
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.826.393.656)	(83.479.430.081)
Chuyển sang chi phí trả trước	(125.000.000)	(602.602.636)
Tăng giảm khác	413.848.201	
Số dư cuối kỳ	<u>12.593.021.657</u>	<u>18.133.011.898</u>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
Máy móc chờ lắp đặt		1.434.000.000
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh		927.476.509
Các dự án công trình khác	12.430.061.657	1.236.975.910
Cộng	<u>12.593.021.657</u>	<u>3.714.852.419</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Giá trị lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	10.474.312.525	32.437.199.667	3.187.039.306	1.614.250.000	4.600.092.570	52.312.894.068
Tăng trong kỳ			1.777.931.020		2.470.697.897	4.248.628.917
Phân bổ trong kỳ	(5.713.261.376)	(533.306.920)	(2.466.743.272)	(293.500.000)	(1.789.448.267)	(10.796.259.835)
Số dư cuối kỳ	4.761.051.149	31.903.892.747	2.498.227.054	1.320.750.000	5.281.342.200	45.765.263.150

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hyphens Pharma Pte.Ltd		124.214.460.993
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	59.104.412.885	54.298.335.109
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	97.099.711.490	108.181.417.253
JW Pharmaceutical Corporation	5.514.266.667	12.365.973.702
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	39.378.624.314	32.614.459.759
Growena Impex Company	35.974.435.728	20.106.066.246
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	29.462.360.043	45.450.512.389
Orphan Europe SARL		13.878.932.550
Octapharma Pharmazeutika Produktionsges M.b.h		21.866.886.464
Cty CP thương mại dược phẩm Sao Mai	2.231.591.600	28.472.604.647
Các nhà cung cấp khác	1.039.186.406.369	1.022.622.142.682
Cộng	<u>1.307.951.809.096</u>	<u>1.484.071.791.794</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong</u> kỳ VND	<u>Số đã nộp/khấu</u> trừ trong kỳ VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	115.185.268.442	(113.544.465.214)	1.885.931.894
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.613.356.143	(3.613.356.143)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	5.904.527.697	(5.801.301.496)	1.027.659.133
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	2.090.376.707	(2.636.284.273)	913.273.825
Tiền thuế đất	-	4.889.996.983	(4.889.996.983)	-
Các khoản phải nộp khác	376.227.482	1.350.999.546	(1.699.602.242)	27.624.786
Cộng	3.004.970.471	133.034.525.518	(132.185.006.351)	3.854.489.638

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí lãi vay		1.799.358.209
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	3.440.657.239	5.417.133.892
Cộng	<u>4.045.071.861</u>	<u>7.820.906.723</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả về cổ tức	16.398.416.334	10.833.338.334
Các khoản ký cược, ký quỹ	7.378.124.749	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	6.527.707.854	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.683.176.389	15.428.298.879
Cộng	<u>43.987.425.326</u>	<u>45.751.854.906</u>

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hỗ trợ di dời nhận được		12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	13.081.041.754	158.648.611
Cộng	<u>13.081.041.754</u>	<u>13.081.041.754</u>

14. Các khoản vay

a) Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	294.285.467.485	131.757.590.098
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	128.469.180.146	121.503.969.386
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	265.892.112.761	242.749.110.856
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	197.850.632.491	216.439.705.963
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	148.144.787.440	106.304.918.845
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	21.208.818.619	35.440.237.506
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	23.912.298.708	42.029.095.201
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1		29.962.493.824
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	28.163.249.350	109.798.020.041
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		68.949.717.138
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	75.055.511.370	
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn	34.563.778.201	95.657.838.112
Vay cá nhân	123.585.771.831	100.362.304.492
Các khoản vay khác	30.059.670.999	27.377.487.964
	<u>1.371.191.279.401</u>	<u>1.328.332.489.426</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.400.000.000	16.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản vay khác	2.922.350.000	1.966.470.000
	43.322.350.000	47.566.470.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(5.614.650.000)
	43.322.350.000	41.951.820.000

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
Cộng	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
Lợi nhuận thuần trong kỳ							110.434.863.382	10.507.738.986	120.942.602.368
Phân bổ vào các quỹ					12.106.861.518		(12.106.861.518)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1.617.595.015)	(855.560.410)	(2.473.155.425)
Cổ tức							(91.682.325.000)	(10.886.175.000)	(102.568.500.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ								(165.640.000)	(165.640.000)
Biến động khác				(74.215.636)	(2.254.575.026)		18.782.821.996	(391.590.057)	16.062.441.277
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.546.160.337	159.610.663.278	449.085.441	511.536.036.162	163.583.632.299	2.692.812.329.430

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.159.250.729	28.462.824.865
Doanh thu bán hàng	2.732.646.452.618	2.841.052.965.475
	<u>2.764.805.703.347</u>	<u>2.869.515.790.340</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại		205.197.530
Giảm giá hàng bán	159.168.678	2.469.760.843
Hàng bán bị trả lại	17.767.870.522	11.950.272.678
Giảm trừ khác	530.234.323	
	<u>18.457.273.523</u>	<u>14.625.231.051</u>
Doanh thu thuần	<u>2.746.348.429.824</u>	<u>2.854.890.559.289</u>

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	2.521.460.820.334	2.615.586.030.747

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.678.514.090	9.208.042.146
Cổ tức được chia	25.149.445.200	20.958.154.985
Lãi bán hàng trả chậm	2.071.178.814	5.035.396.899
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.998.004.400	6.919.887.922
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.737.953	325.286.382
Chiết khấu thanh toán	546.305.164	4.458.691.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	840.139.768	4.719.333
Cộng	<u>46.290.325.389</u>	<u>46.910.179.162</u>

19. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	41.623.970.653	43.708.217.008
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.324.781.838	9.963.300.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.386.741.123	9.416.296.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.279.453.479	1.043.910.339
Chi phí tài chính khác	620.097.744	
Cộng	<u>53.235.044.837</u>	<u>64.131.723.730</u>

20. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	64.042.274.138	64.034.873.831
Chi phí vật liệu, bao bì	1.214.670.290	2.709.631.146
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.035.034.755	11.374.632.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.190.776.461	31.573.060.001
Chi phí bán hàng khác	17.795.519.383	26.132.588.219
Cộng	<u>119.278.275.027</u>	<u>135.824.785.576</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	13.112.780.879	11.238.711.535
Chi phí dụng cụ quản lý	1.650.109.955	625.655.233
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.947.598.521	2.291.857.591
Thuế, phí và lệ phí	4.480.038.715	2.480.530.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.801.836.595	15.350.888.266
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.438.920.000	5.526.875.212
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.072.017.992	22.934.981.931
Cộng	<u>55.503.302.657</u>	<u>60.449.500.657</u>

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Lũy kế đến quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý II năm trước</u>
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	110.257.676.242	100.457.143.275
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	465	424

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	<u>Lũy kế đến quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý II năm trước</u>
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	9.492.175.000	5.062.494.000
Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	22.610.054.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.485.000.000	1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		
Công ty CP Dược Danapha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	3.110.533.600	3.110.533.600
Mua trái phiếu		33.000.000.000

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hán